CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

Ôtô và linh kiện ôtô

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	28,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	**-0.2%**	**-20.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.49 (Baa3)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**3.22 (A3)** An toàn

DT thuần — *2024*: **4,673** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 178 ▲ 4.0%

LN sau thuế — *2024*: **232** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 14.0 ▼ 6.0%

ROE — 2024: **12.3%**; +/- YoY ▼ 0.8%

ROA — 2024: **6.1%**; +/- YoY ▼ 1.1%

Z - Score

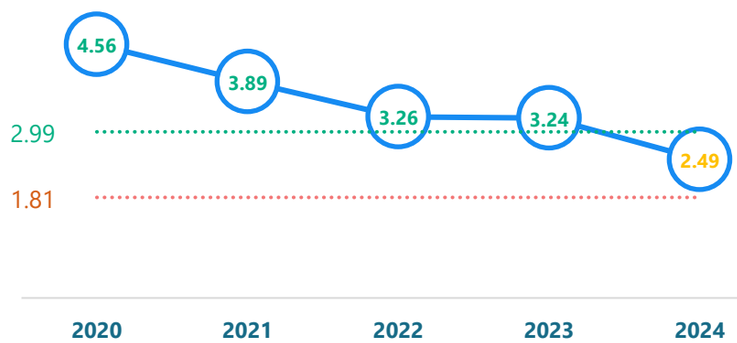

Z'' - Score

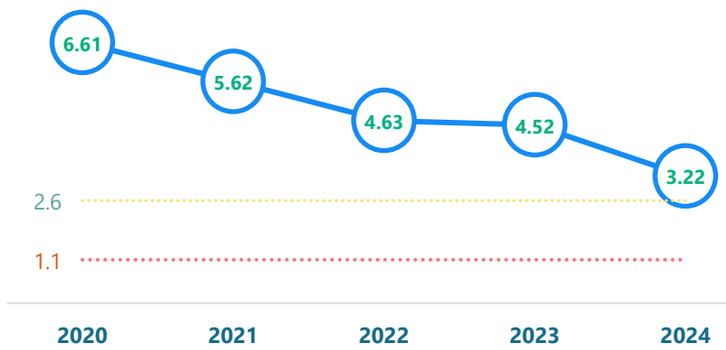

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DRC** năm **2024** đạt **2.49**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.24). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DRC** năm **2024** đạt **3.22**, thấp hơn so với năm 2023 (4.52). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DRC** ghi nhận doanh thu thuần **4,673** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **231.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.96%** và **giảm 5.97%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

CTCP Cao Su Đà Nẵng (HSX: DRC)

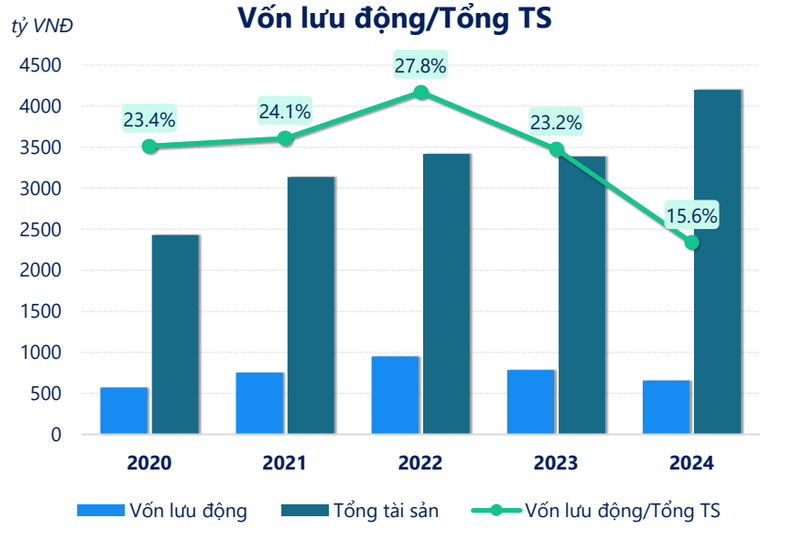

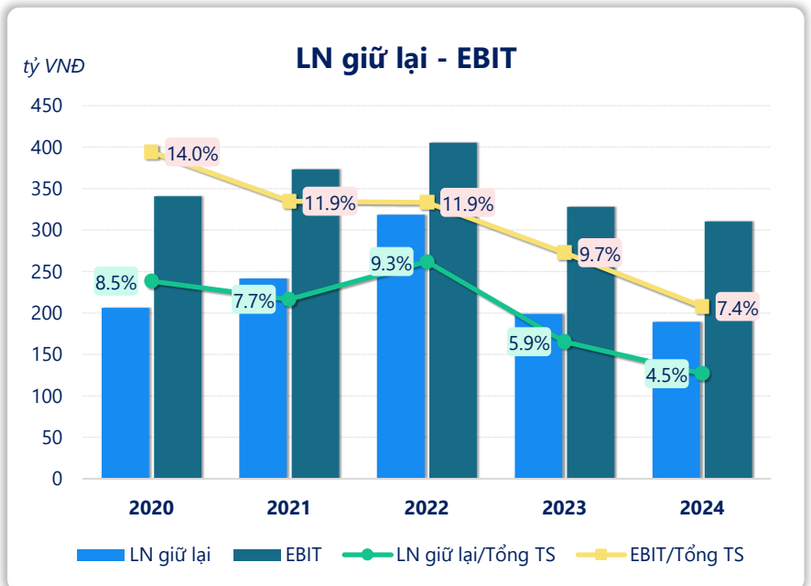

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.48**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

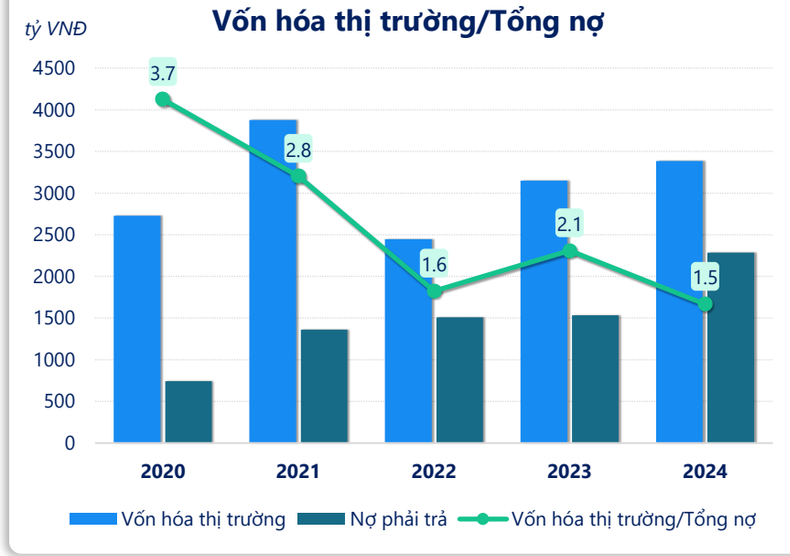

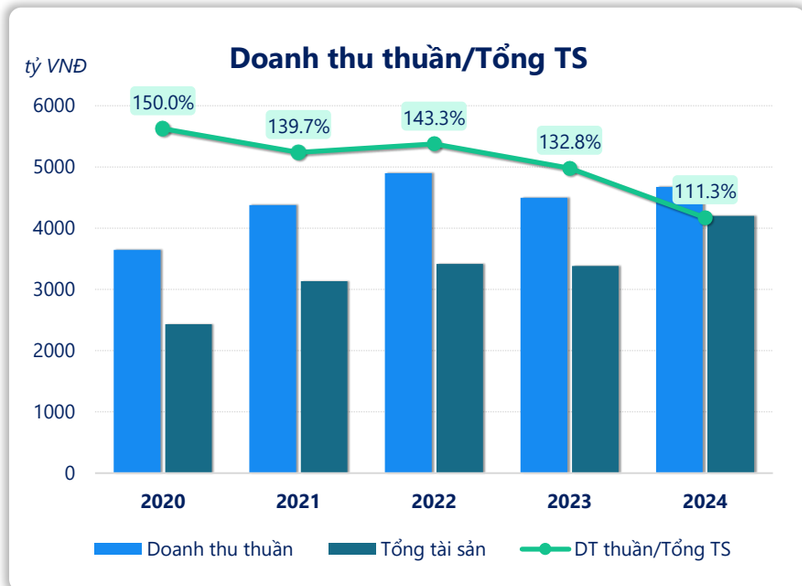

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,196**	**3,384**	**24.0%**
Tài sản ngắn hạn	2,790	2,292	21.7%
Tiền và tương đương tiền	221	321	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	134	-66.4%
Phải thu ngắn hạn	697	457	52.5%
Hàng tồn kho	1,487	1,184	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	341	196	73.9%
Tài sản dài hạn	**1,406**	**1,092**	**28.7%**
Phải thu dài hạn	0.39	0.47	-17.7%
Tài sản cố định	1,213	939	29.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	132	106	24.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.12	4.68	9.5%
Tài sản dài hạn khác	**55.7**	**42.4**	**31.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,281	1,533	48.8%
Nợ ngắn hạn	**2,135**	**1,508**	**41.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	826	565	46.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	943	537	75.8%
Nợ dài hạn	146	24.8	487%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	24.8	435%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,916**	**1,851**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,915**	**1,851**	**3.5%**
Vốn điều lệ	1,188	1,188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.26**	**0.35**	**-27.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,647**	**4,380**	**4,899**	**4,495**	**4,673**
Giá vốn hàng bán	3,047	3,632	4,088	3,847	3,944
Lợi nhuận gộp	**599**	**747**	**811**	**649**	**729**
Doanh thu HĐTC	18.0	37.2	62.0	55.2	69.9
Chi phí TC	67.9	51.0	92.3	57.2	66.3
Chi phí lãi vay	**20.2**	**9.23**	**18.8**	**21.1**	**21.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	165	303	318	268	348
Chi phí QLDN	62.0	65.1	77.0	71.9	94.5
LN thuần từ HĐKD	**322**	**365**	**385**	**307**	**291**
Lợi nhuận khác	-1.57	-1.00	1.14	0.10	-1.53
LN trước thuế	**321**	**364**	**386**	**307**	**289**
Lợi nhuận sau thuế	**256**	**291**	**307**	**246**	**232**
LNST của CĐ cty mẹ	**256**	**291**	**307**	**246**	**232**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	853	-67.8	28.4	585	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-155	-173	121	-126	-238
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-554	142	-83.5	-298	231
Tiền đầu kỳ	45.7	189	89.6	155	321
Lưu chuyển tiền thuần	**143**	**-99.4**	**65.7**	**161**	**-115**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	4.23	15.3
Tiền cuối kỳ	189	89.6	155	321	221